



wài jiā
外加

conjunction · plus; in addition

Example Sentences

tā mǎi le shuǐ guǒ wài jiā yī píng shuǐ
他买了水果，外加一瓶水。

He bought fruit, plus a bottle of water.

gōng zuò hěn máng wài jiā hái yào zhào gù hái zi
工作很忙，外加还要照顾孩子。

Work is busy, plus I have to take care of the kids.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外												
加	加	加	加	加	加	加	加												